



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Càn Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc, 1 Công ty con và 1 Công ty liên kết:

- Đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II (Địa chỉ: Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Càn Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi (Địa chỉ: Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên)
- Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai);
- Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II – ĐắcPsi (Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum)

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 251 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 76 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Bà Ông Thị Thanh Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10/06/2015 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Quang Tuyền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/06/2015 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Bùi Xuân Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Trung Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Văn Sáu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 20/10/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 21 tháng 8 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 878/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 21/08/2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 21 tháng 08 năm 2015

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.108.119.581	309.400.003.979
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	106.917.198.235	43.138.236.988
1. Tiền	111		11.917.198.235	13.138.236.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.629.549.969	256.514.667.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	167.679.429.984	152.548.702.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.863.127.337	7.231.141.132
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	55.307.145.137	55.307.145.137
4. Các khoản phải thu khác	136	8.a	29.949.847.511	41.597.678.457
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.000.000)	(170.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		5.391.210.904	6.493.546.644
1. Hàng tồn kho	141	9	5.391.210.904	6.493.546.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.170.160.473	3.253.552.753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.666.299.140	559.014.957
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		430.935.998	2.694.060.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		72.925.335	477.541
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			1.018.605.728.518	986.736.643.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		393.274.659	1.263.860.571
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	393.274.659	1.263.860.571
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		752.828.445.838	778.144.590.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	749.428.445.838	774.744.590.982
- Nguyên giá	222		1.692.078.895.875	1.687.875.960.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(942.650.450.037)	(913.131.369.375)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		246.960.341.353	187.096.678.601
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	246.960.341.353	187.096.678.601
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.841.309.273	1.841.309.273
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	1.841.309.273	1.841.309.273
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.582.357.395	18.390.203.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	4.171.611.741	6.053.539.134
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.410.745.654	12.336.664.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.388.713.848.099	1.296.136.647.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. Nợ phải trả	300		316.401.936.057	287.544.595.762
I. Nợ ngắn hạn	310		74.138.118.115	78.860.322.000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	34.286.996.503	44.217.212.767
2. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	10.648.024.802	19.201.015.973
3. Phải trả người lao động	314		3.043.798.897	7.336.526.469
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	917.699.167	50.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.100.995.642	2.065.130.951
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	8.350.813.940	1.813.481.203
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.789.789.164	4.176.954.637
II Nợ dài hạn	330		242.263.817.942	208.684.273.762
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	242.263.817.942	208.684.273.762
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.072.311.912.042	1.008.592.051.375
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.072.277.316.445	1.008.557.455.778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.991.500.000	459.991.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	-	62.793.435
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	201.023.213.495	190.388.161.318
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	396.699.640.014	343.584.222.520
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		318.541.207.366	141.099.944.937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.158.432.648	202.484.277.583
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		13.350.892.457	13.318.708.026
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.388.713.848.099	1.296.136.647.137



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 21 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	21	158.581.370.478	153.893.090.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	158.581.370.478	153.893.090.207
4. Giá vốn hàng bán	11	22	65.024.355.148	56.222.716.905
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		93.557.015.330	97.670.373.302
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.486.337.149	159.154.874
7. Chi phí tài chính	22	24	3.128.945.647	9.863.545.959
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	899.914.150	8.788.545.959
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.987.741.293	14.798.034.277
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82.926.665.539	73.167.947.940
12. Thu nhập khác	31		254.319.917	-
13. Chi phí khác	32		240.165.712	37.622.116
14. Lợi nhuận khác	40		14.154.205	(37.622.116)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	82.940.819.744	73.130.325.824
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4.734.494.493	3.662.597.397
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	78.206.325.251	69.467.728.427
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	26	78.206.325.251	69.467.728.427
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.700	1.694
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.700	1.694



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 21 tháng 08 năm 2015

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.940.819.744	73.130.325.824
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29.489.382.884	29.567.388.569
- Các khoản dự phòng	03	-	170.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.229.031.497	1.075.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.486.337.149)	(159.154.874)
- Chi phí lãi vay	06	899.914.150	8.788.545.959
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	112.072.811.126	112.572.105.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.145.713.669)	(79.056.507.241)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.028.254.683	152.508.220
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.806.571.816)	8.084.277.980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	774.643.210	3.913.602.691
- Tiền lãi vay đã trả	14	(899.914.150)	(8.478.454.936)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.654.694.356)	(2.341.518.259)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.765.430.672)	(2.535.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.603.384.356	32.310.993.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(55.687.480.001)	(49.788.090.685)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.070.654.979	53.989.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.616.825.022)	(49.734.101.117)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	38.708.145.035	44.112.844.722
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(898.801.222)	(30.371.232.035)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.941.900)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.792.401.913	13.741.612.687
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	63.778.961.247	(3.681.494.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	43.138.236.988	25.054.485.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	106.917.198.235	21.372.991.190



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 21 tháng 08 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20 tháng 01 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Vốn điều lệ: 459.991.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà là 234.407.040.000 đồng chiếm tỷ lệ 50,96%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và bu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty có một công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc.

Công ty con: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên

Địa chỉ: Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Công ty mẹ: 60.936.420.000 đồng.

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,25%.

Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi

Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 48,31%.

Tình trạng hoạt động: Đang giai đoạn đầu tư, chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chấn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa mang tính chất thường xuyên thì phân bổ vào chi phí trong năm. Đối với chi phí sửa chữa lớn thì phân bổ trong vòng từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian bảo hiểm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế ký kết với Tổng Công ty Sông Đà, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc và Tổng Công ty Điện Miền Trung.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
 - ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Loai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 – năm 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 – năm 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Càn Đơn theo quy định tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất 15 năm (từ ngày 01/07/2004 đến ngày 30/06/2019) đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 2911/QĐ-CT ngày 24/12/2013 của Cục thuế Tỉnh Điện Biên.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản trong đương tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	693.753.416	1.210.387.234
Tiền gửi ngân hàng	11.223.444.819	11.927.849.754
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	95.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	106.917.198.235	43.138.236.988

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	160.348.844.723	124.634.415.765
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.151.609.225	23.746.553.494
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	3.717.405.120	3.865.113.109
Các đối tượng khác	461.570.916	302.620.500
Cộng	167.679.429.984	152.548.702.868

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	160.348.844.723	124.634.415.765
Cộng		160.348.844.723	124.634.415.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

Trong đó phải thu về cho các bên liên quan vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung Công ty đầu tư	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng		49.285.666.264	49.285.666.264

8. Phải thu khác ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.544.956.030	-	1.484.664.286	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	2.318.763.091	-
Phải thu về lãi cho vay	21.640.363.989	-	19.224.681.819	-
- Công ty CP Xi măng Hạ long	12.779.240.203	-	11.343.835.811	-
- Công ty CP Điện Việt Lào	7.115.833.333	-	6.135.555.555	-
- Công ty CP TĐ Trà Xom	1.745.290.453	-	1.745.290.453	-
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	-	-	12.252.845.504	-
Phải thu khác	6.764.527.492	-	6.316.723.757	-
Cộng	29.949.847.511	-	41.597.678.457	-

b. Dài hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	393.274.659	-	1.263.860.571	-
Cộng	393.274.659	-	1.263.860.571	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung Công ty đầu tư	12.779.240.203	11.343.835.811
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư	7.115.833.333	6.135.555.555
Cộng		19.895.073.536	17.479.391.366

9. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.626.066.400	-	5.871.143.273	-
Công cụ, dụng cụ	77.885.395	-	79.935.395	-
Chi phí SX, KD dở dang	687.259.109	-	542.467.976	-
Cộng	5.391.210.904	-	6.493.546.644	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 30/06/2015.
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 30/06/2015.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	156.824.726	134.947.183
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.018.963.503	72.790.501
Chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh chờ phân bổ	140.510.911	351.277.273
Các khoản khác	350.000.000	-
Cộng	1.666.299.140	559.014.957

b. Dài hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.677.576.060	5.116.765.387
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	279.166.658	292.166.664
Chi phí nạo vét lòng hồ	214.869.023	644.607.083
Cộng	4.171.611.741	6.053.539.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	914.398.154.934	633.226.275.436	139.226.501.650	1.025.028.337	1.687.875.960.357
Tăng trong kỳ	-	1.855.580.700	2.118.100.000	229.254.818	4.202.935.518
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	914.398.154.934	635.081.856.136	141.344.601.650	1.254.283.155	1.692.078.895.875
Khấu hao					
Số đầu năm	476.499.968.441	361.308.441.479	74.448.475.289	874.484.166	913.131.369.375
Tăng trong kỳ	15.842.438.355	10.758.128.195	2.871.663.400	46.850.712	29.519.080.662
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	492.342.406.796	372.066.569.674	77.320.138.689	921.334.878	942.650.450.037
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	437.898.186.493	271.917.833.957	64.778.026.361	150.544.171	774.744.590.982
Số cuối kỳ	422.055.748.138	263.015.286.462	64.024.462.961	332.948.277	749.428.445.838

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 623.960.022.022 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 50.965.848.520 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015	31/12/2014
Mua sắm	4.038.189.162	495.881.812
- Hệ thống đo đếm điện năng dự phòng	-	461.658.200
- Trục máy phát số 3	4.038.189.162	34.223.612
Xây dựng cơ bản	242.922.152.191	186.600.796.789
- Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu	231.996.811	231.996.811
- Dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây	242.648.337.198	186.326.981.796
- Dự án Nhà máy Thủy điện EaDjip	41.818.182	41.818.182
Cộng	246.960.341.353	187.096.678.601

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015 là 242.648.337.198 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tình hình hoạt động	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Thủy điện RyNinh II Đăkpsi	Giai đoạn đầu tư	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng		1.841.309.273	1.841.309.273

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty CP Sông Đà 2	13.678.870.448	11.106.294.711
Công ty Ling Lãng Trung Quốc	8.709.354.761	26.533.340.673
Công ty CP Thủy Điện Đăk Đoa	3.967.720.185	-
Các đối tượng khác	7.931.051.109	6.577.577.383
Cộng	34.286.996.503	44.217.212.767

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.238.735.126	14.341.069.041	14.014.314.751	2.565.489.416
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.011.739.451	4.734.494.493	4.654.694.356	3.091.539.588
Thuế thu nhập cá nhân	248.859.397	384.638.933	591.395.894	42.102.436
Thuế tài nguyên	2.554.733.399	10.468.954.281	11.218.296.338	1.805.391.342
Phí và lệ phí	11.146.948.600	3.530.388.100	11.533.834.680	3.143.502.020
Cộng	19.201.015.973	33.459.544.848	42.012.536.019	10.648.024.802

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	477.541	20.277.541	92.725.335	72.925.335
Cộng	477.541	20.277.541	92.725.335	72.925.335

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Trích trước chi phí quản lý, vận hành	720.000.000	-
Chi phí lãi vay dự trả	197.699.167	-
Chi phí phải trả khác	-	50.000.000
Cộng	917.699.167	50.000.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	741.724.985	944.152.523
Cổ tức phải trả	550.513.630	567.455.530
Thù lao HĐQT và BKS	358.200.000	135.600.000
Phải trả khác	450.557.027	417.922.898
Cộng	2.100.995.642	2.065.130.951

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	1.813.481.203	7.436.133.959	898.801.222	8.350.813.940
- Tổng Công ty Sông Đà	1.813.481.203	1.030.680.959	898.801.222	1.945.360.940
- N.Hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	-	6.405.453.000	-	6.405.453.000
Cộng	1.813.481.203	7.436.133.959	898.801.222	8.350.813.940

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	210.497.754.965	41.015.678.139	898.801.222	250.614.631.882
- Tổng Công ty Sông Đà (a)	106.862.500.000	2.307.533.104	898.801.222	108.271.231.882
- N.Hàng NN và PTNT - Gia Lai (b)	103.635.254.965	38.708.145.035	-	142.343.400.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	210.497.754.965	41.015.678.139	898.801.222	250.614.631.882

Trong đó:

- Vay đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.813.481.203			8.350.813.940
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	208.684.273.762			242.263.817.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

(a) Vay dài hạn Tổng Công ty Sông Đà:

- Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn.
- Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước.
- Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay ORC.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ gốc phải trả tại ngày 30/06/2015 là 4.958.609,2 USD (trong đó nợ gốc có kỳ hạn > 1 năm là 4.869.515,5 USD, nợ gốc có kỳ hạn < 1 năm là 89.093,7 USD).

(b) Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Gia Lai:

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012.
- Mục đích vay: Vay vốn để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Hà Tây.
- Tổng hạn mức vay: 158.943.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank chi nhánh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh cộng 4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.
- Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.

c. Vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015	31/12/2014
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	108.271.231.882	106.862.500.000
Cộng		108.271.231.882	106.862.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	C.lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	409.991.500.000	1.212.070.479	-	142.702.383.193	258.288.252.443
Tăng trong năm	50.000.000.000	-	-	47.685.778.125	202.741.225.198
Tăng do hợp nhất	-	-	62.793.435	-	(256.947.615)
Giảm trong năm	-	-	-	-	117.188.307.506
Số dư tại 31/12/2014	459.991.500.000	1.212.070.479	62.793.435	190.388.161.318	343.584.222.520
Số dư tại 01/01/2015	459.991.500.000	1.212.070.479	62.793.435	190.388.161.318	343.584.222.520
Tăng trong kỳ	-	-	-	10.635.052.177	78.206.325.251
Tăng do hợp nhất	-	-	(62.793.435)	-	(47.892.603)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	25.043.015.154
Số dư tại 30/06/2015	459.991.500.000	1.212.070.479		201.023.213.495	396.699.640.014

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	234.407.040.000	234.407.040.000
Vốn góp của các cổ đông khác	225.584.460.000	225.584.460.000
Cộng	459.991.500.000	459.991.500.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu thường	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu thường	45.999.150	45.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015 quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 25% /vốn điều lệ tương ứng 114.997.875.000 đồng. Hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách hưởng quyền nhận cổ tức.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	343.584.222.520	258.288.252.443
Tăng do sáp nhập Công ty CP Thủy điện Nà Lơi	-	19.518.024.057
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	78.206.325.251	183.223.201.141
Điều chỉnh do hợp nhất	(47.892.603)	(256.947.615)
Phân phối lợi nhuận năm trước	25.043.015.154	117.188.307.506
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10.635.052.177	16.162.449.535
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	14.407.962.977	10.827.727.971
- Trả cổ tức bằng tiền	-	90.198.130.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	396.699.640.014	343.584.222.520

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29/06/2015.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu sản xuất điện	158.505.418.097	153.155.840.440
Doanh thu khác	75.952.381	737.249.767
Cộng	158.581.370.478	153.893.090.207

Trong đó doanh thu với các bên liên quan

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng Công ty Sông Đà	131.375.585.755	139.007.977.389
- Doanh thu bán điện	131.375.585.755	139.007.977.389
Cộng	131.375.585.755	139.007.977.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn hoạt động sản xuất điện	65.024.355.148	55.550.749.499
Giá vốn khác	-	671.967.406
Cộng	65.024.355.148	56.222.716.905

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.486.337.149	159.154.874
Cộng	3.486.337.149	159.154.874

24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí lãi vay	899.914.150	8.788.545.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.229.031.497	1.075.000.000
Cộng	3.128.945.647	9.863.545.959

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.438.169	202.846.132
Chi phí nhân viên quản lý	4.409.529.211	3.320.963.999
Chi phí đồ dùng văn phòng	990.721.666	1.685.489.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	525.907.442	242.375.551
Thuế, phí và lệ phí	73.521.856	85.619.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.687.226	1.240.017.258
Chi phí khác bằng tiền	3.747.935.723	7.850.721.895
Chi phí dự phòng	-	170.000.000
Cộng	10.987.741.293	14.798.034.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.940.819.744	73.130.325.824
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	212.933.095	121.622.116
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	212.933.095	121.622.116
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	83.153.752.839	73.251.947.940
- Thu nhập hoạt động được ưu đãi	80.416.586.732	73.251.947.940
- Thu nhập hoạt động không được ưu đãi	2.737.166.107	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.734.494.493	3.662.597.397
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.734.494.493	3.662.597.397
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	8.643.835.216	7.325.194.794
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(3.909.340.723)	(3.662.597.397)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.206.325.251	69.467.728.427
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	78.206.325.251	69.467.728.427
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.999.150	40.999.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.700	1.694

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.457.330.699	3.612.185.923
Chi phí nhân công	13.706.454.215	13.178.820.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.489.382.884	29.555.012.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.725.451.328	4.954.138.394
Chi phí khác bằng tiền	20.633.477.315	19.269.192.368
Cộng	76.012.096.441	70.569.349.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CÀN ĐƠN
Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Bình Phước		Gia Lai		Điện Biên		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bộ phận	131.375.585.755	139.434.177.492	9.606.634.904	14.458.912.715	17.599.149.819	-	158.581.370.478	153.893.090.207
Chi phí bộ phận	57.510.917.591	60.824.220.396	7.503.106.530	10.196.530.786	10.998.072.320	-	76.012.096.441	71.020.751.182
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	73.864.668.164	78.609.957.096	2.103.528.374	4.262.381.929	6.601.077.499	-	82.569.274.037	82.872.339.025
Chi phí lãi vay thuần	2.410.778.370	(7.261.474.753)	10.836.131	(1.367.916.332)	164.808.498	-	2.586.422.999	(8.629.391.085)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính khác	(2.307.533.104)	(1.075.000.000)	78.501.607	-	-	-	(2.229.031.497)	(1.075.000.000)
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	103.245.266	(8.336.474.753)	89.337.738	(1.367.916.332)	164.808.498	-	357.391.502	(9.704.391.085)
Thu nhập khác	90.613.600	-	163.706.317	-	-	-	254.319.917	-
Chi phí khác	71.607.466	-	168.558.246	37.622.116	-	-	240.165.712	37.622.116
Lãi (lỗ) hoạt động khác	19.006.134	-	(4.851.929)	(37.622.116)	-	-	14.154.205	(37.622.116)
Lợi nhuận trước thuế	73.986.919.564	70.273.482.343	2.188.014.183	2.856.843.481	6.765.885.997	-	82.940.819.744	73.130.325.824
Tại ngày	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Tổng tài sản	984.867.890.467	870.351.840.295	335.941.093.932	320.045.967.798	67.904.863.700	105.738.839.044	1.388.713.848.099	1.296.136.647.137
- Tài sản ngắn hạn	346.872.942.855	209.440.914.189	17.248.911.858	56.041.711.388	5.986.264.868	43.917.378.402	370.108.119.581	309.400.003.979
- Tài sản dài hạn	637.994.947.612	660.910.926.106	318.692.182.074	264.004.256.410	61.918.598.832	61.821.460.642	1.018.605.728.518	986.736.643.158
Tổng nợ phải trả	131.471.258.335	130.071.674.546	182.019.638.641	154.409.024.094	2.911.039.081	3.063.897.122	316.401.936.057	287.544.595.762
- Nợ ngắn hạn	25.145.387.393	25.022.655.749	46.081.691.641	50.773.769.129	2.911.039.081	3.063.897.122	74.138.118.115	78.860.322.000
- Nợ dài hạn	106.325.870.942	105.049.018.797	135.937.947.000	103.635.254.965	-	-	242.263.817.942	208.684.273.762
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Khấu hao	26.057.511.839	27.941.475.143	1.275.415.576	1.652.369.256	2.186.153.247	-	29.519.080.662	29.593.844.399
Mua sắm tài sản	3.306.804.318	1.307.272.727	896.131.200	-	-	-	4.202.935.518	1.307.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh giao dịch mua hàng và vay bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	USD	USD
Tài sản tài chính	17.635,89	59.003,77
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	17.635,89	59.003,77
Nợ phải trả tài chính	4.958.609,20	5.000.000,00
- Vay và nợ ngắn hạn	89.093,70	84.851,15

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.286.996.503	-	34.286.996.503
Chi phí phải trả	917.699.167	-	917.699.167
Vay và nợ thuê tài chính	8.350.813.940	242.263.817.942	250.614.631.882
Phải trả khác	1.359.270.657	-	1.359.270.657
Cộng	44.914.780.267	242.263.817.942	287.178.598.209
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	44.217.212.767	-	44.217.212.767
Chi phí phải trả	50.000.000	-	50.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	1.813.481.203	208.684.273.762	210.497.754.965
Phải trả khác	1.120.978.428	-	1.120.978.428
Cộng	47.201.672.398	208.684.273.762	255.885.946.160

Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	106.917.198.235	-	106.917.198.235
Phải thu khách hàng	167.509.429.984	-	167.509.429.984
Phải thu về cho vay	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Phải thu khác	28.404.891.481	393.274.659	28.798.166.140
Cộng	358.138.664.837	393.274.659	358.531.939.496
31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	43.138.236.988	-	43.138.236.988
Phải thu khách hàng	152.378.702.868	-	152.378.702.868
Phải thu về cho vay	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Phải thu khác	39.437.221.583	1.263.860.571	40.701.082.154
Cộng	290.261.306.576	1.263.860.571	291.525.167.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất

32. Thông tin về các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.182.605.455	959.417.296
Cộng	1.182.605.455	959.417.296

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các báo cáo tài chính hợp nhất này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 21 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế